

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/DS-ST

Ngày 11-8-2025

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Trường Hận**
2. Ông **Nguyễn Công Trường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hương** – Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông **Trương Chí Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Mai Kiều O**, sinh năm 1968, địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là Khóm 7, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn:

- Bà **Lê Cẩm T**, sinh năm 1988.

- Ông **Trần Hoàng N**, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nay là Khóm 7, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Tại phiên tòa: Bà O có mặt, bà T và ông N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Nguyên đơn bà Mai Kiều O trình bày:**

Ngày 16/10/2019 âl, bà T có đến nhà của bà O thuộc Khóm G, nay là xã T, tỉnh Cà Mau, vay số tiền 300 triệu đồng, bà T nói để đóng tiền chuyển đổi đất thổ cư.

Sau đó, đến ngày 27/chạp (tháng 12) năm 2019 âl bà T đến nhà của bà O để tiếp tục vay số tiền 30 triệu đồng, tổng số tiền bà T vay là 330 triệu đồng.

Kể từ khi vay cho đến nay, bà T không có đóng lãi và trả vốn.

Nay, bà Mai Kiều O khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N trả cho bà O tổng số tiền là 330 triệu đồng.

***/ Đối với bị đơn bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N vắng mặt.**

Tại phiên tòa bà Mai Kiều O giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng bị đơn vắng mặt, là đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, buộc bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà O số tiền 330 triệu đồng.

- Về án phí đề nghị xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

Đối với bị đơn bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà T và ông N là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn là bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N đều cư trú tại Khóm H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là Khóm G, xã T, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà O, thấy rằng:

Quá trình khởi kiện của bà O đối với bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N, được Toà án các cấp giải quyết như sau:

- Lần thứ 1, xét xử tại Bản án số 218/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, sau khi xét xử sơ thẩm vụ án có kháng cáo, được Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử tại Bản án số 18/2023/DS-PT ngày 13/01/2022 huỷ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý, giải quyết lại. Khi vụ án được thụ lý giải quyết lại, bà O rút đơn khởi kiện, được Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời đình chỉ tại Quyết định số 336/2023/QĐST-DS ngày 08/8/2023.

- Lần thứ 2, bà O tiếp tục khởi kiện bà T và ông N, nhưng sau đó bà O rút đơn khởi kiện, được Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời đình chỉ tại Quyết định số 644/2023/QĐST-DS ngày 17/12/2024.

Nay, bà O khởi kiện để yêu cầu bà T và ông N trả cho bà O tổng số tiền 330 triệu đồng, yêu cầu khởi kiện này của bà O được Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau) thụ lý giải quyết.

Xét, bà O khởi kiện yêu cầu bà T và ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà O tổng số tiền 320 triệu đồng. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện, bà O có cung cấp cho Toà án 01 (một) giấy vay tiền đề ngày 16/10/2019 âl và 01 (một) giấy vay tiền đề ngày 27/chạp (tháng 12) 2019 âl, thể hiện bà T có ký tên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông N vắng mặt, các văn bản tố tụng của Toà án tổng đạt cho bà T và ông N, do bà T là người ký nhận trực tiếp.

Điều đó chứng tỏ, bà T và ông N biết được bà O khởi kiện, nhưng bà T và ông N lại từ bỏ quyền phản đối theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai của Toà án đối với bà T ngày 28/6/2023 (bút lục 48, trước đây), bà T thừa nhận chữ ký chữ viết của bà T đã ký tại giấy vay tiền đề ngày 16/10/2019 âl và giấy vay tiền đề ngày 27/chạp (tháng 12) 2019 âl, nhưng bà T lại cho rằng không có việc vay của bà O số tiền 330 triệu đồng. Tuy nhiên cho đến nay bà T và ông N không cung cấp cho Toà án được văn bản đề giải trình lý do vì sao bà T ký tên tại giấy vay tiền đề ngày

16/10/2019 và giấy vay tiền đề ngày 27/chạp (tháng 12) 2019 âm, vì tại các giấy vay tiền này về nội dung là bà T vay của bà O 02 lần với tổng số tiền là 330 triệu đồng, cũng như tài liệu chứng cứ gì để chứng minh bà T và ông N đã thanh toán xong cho bà O số tiền 330 triệu đồng. Căn cứ Điều 72, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở để xác định bà T và ông N có vay bà O số tiền 330 triệu đồng, là thực tế. Mặt khác, thời điểm bà T vay tiền của bà O, nhưng thực tế chỉ có bà T là người giao dịch với bà O, nhưng thời điểm này bà T và ông N vẫn tồn tại quan hôn nhân thực tế, việc bà T vay tiền của bà O mục đích để phục vụ nhu cầu thiết yếu cho vợ chồng, bà T và ông N phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà O theo quy định tại các điều 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà O, buộc bà T và ông N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà O tổng số tiền là 330 triệu đồng, theo đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, bà O được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền là 8.250.000 đồng.

- Căn cứ khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc bà T và ông N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 16.500.000 đồng (số tiền buộc bà T và ông N trả cho bà O là 330 triệu đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Các điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.
- Các điều 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Kiều O, buộc bị đơn bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Mai Kiều O số tiền 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Mai Kiều O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N không thi hành xong khoản tiền trên, thì bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí:

Bà Mai Kiều O được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 8.250.000 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tại Biên lai thu 0005284 ngày 28/02/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Buộc bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

3/ Về quyền kháng cáo:

- Bà Mai Kiều O được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đối với bà Lê Cẩm T và ông Trần Hoàng N vắng mặt, được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2b);
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang